

Số: 25/NQ-HĐND

Long Thành, ngày 20 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp dưới năm 2024 trên địa bàn huyện

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 562/QĐ-STC ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Sở Tài chính về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước – chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2024;

Xét Tờ trình số 308/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện về nhiệm vụ thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024 trên địa bàn huyện Long Thành; nội dung báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và tổng hợp ý kiến thảo luận của các đại biểu tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp dưới năm 2024 trên địa bàn huyện Long Thành, cụ thể như sau:

PHẦN I: DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
TỔNG THU NSNN (A+B+C)	1.671.733
TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN <i>(Kèm bảng tổng hợp chi tiết)</i>	1.010.454
A. Nhiệm vụ thu ngân sách huyện, xã	1.012.300
<i>* Nhiệm vụ thu loại trừ tiền sử dụng đất</i>	692.300
1. Thuế CTN ngoài quốc doanh:	418.000
<i>- Thuế giá trị gia tăng</i>	284.500

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	133.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	150
- Thuế tài nguyên	350
2. Lệ phí trước bạ:	112.000
3. Thuế bảo vệ môi trường:	-
4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:	11.000
5. Tiền sử dụng đất	320.000
6. Thu phí và lệ phí:	16.000
<i>Trong cân đối</i>	10.900
7. Tiền thuê mặt đất, mặt nước:	300
8. Thuế thu nhập cá nhân:	105.000
9. Thu khác ngân sách:	30.000
<i>Trong cân đối:</i>	11.000
B. THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	511.818
- Bổ sung cân đối	455.964
- Bổ sung có mục tiêu	55.854
+ <i>Bổ sung đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết</i>	55.854
C. Thu từ nguồn huyện	147.615
1. Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại huyện (60%)	3.732
2. Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại huyện (40%)	2.487
3. Thu từ nguồn CCTL ngân sách huyện, xã	33.181
- <i>Huyện</i>	23.322
- <i>Xã</i>	9.859
4. Kết dư tiền sử dụng đất ngân sách huyện năm 2022	108.215
D. 60% tiền sử dụng đất ngân sách huyện hưởng chưa tính vào cân đối ngân sách	192.000

PHẦN II: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN:

Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
* TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	1.258.308
A. CHI TRONG CÂN ĐỐI (I+II+III)	1.010.454
I. Chi đầu tư phát triển	254.090
1. Chi đầu tư bằng nguồn vốn tập trung	145.875
2. Chi đầu tư bằng nguồn thu tiền sử dụng đất	108.215
II. Chi thường xuyên	733.364

1. Chi sự nghiệp kinh tế	43.077
trong đó: - Chi kiến thiết thị chính	26.870
- SN giao thông	9.182
- Nông lâm thủy lợi	4.025
- Các nhiệm vụ lập quy hoạch; biên mục, lưu trữ	3.000
2. Chi sự nghiệp quản lý môi trường	52.329
Trong đó: - Chi cấp huyện	50.889
- Chi cấp xã	1.440
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	356.629
- Chi sự nghiệp giáo dục	353.629
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	3.000
4. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	7.915
- Chi cấp huyện	7.343
- Chi cấp xã	572
5. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	2.702
- Chi cấp huyện	2.160
- Chi cấp xã	542
6. Chi phát thanh truyền hình	2.913
- Chi cấp huyện	2.439
- Chi cấp xã	474
7. Chi đảm bảo xã hội	53.044
- Chi cấp huyện	47.045
- Chi cấp xã	5.999
8. Chi quốc phòng	33.040
- Chi cấp huyện	17.662
- Chi cấp xã	15.378
9. Chi an ninh	15.297
- Chi cấp huyện	3.500
- Chi cấp xã	11.797
10. Chi Quản lý hành chính:	163.610
- Chi Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể cấp huyện	65.012

- Chi Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể cấp xã	98.598
11. Chi khác NS :	2.808
- Chi cấp huyện	2.808
III. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	
IV. Dự phòng ngân sách (huyện, xã)	23.000
- Cấp huyện	20.305
- Cấp xã	2.695
B. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN VỐN KHÁC	247.854
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (từ 60% ngân sách huyện được hưởng)	192.000
- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	55.854
* TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	23.514
- Huyện	20.067
- Xã	3.447

(Biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm triển khai và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Long Thành, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Long Thành khóa XII nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận: 

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- VP.ĐDBQH&HĐND; VP. UBND tỉnh;
- TT.HU, TT.HĐND, UBND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- UB.MTTQ huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Phòng VH TT (trang thông tin điện tử);
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu.

CHỦ TỊCH



Huỳnh Minh Dũng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I

TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện).

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024	Tỷ lệ điều tiết	Ngân sách huyện hưởng theo điều tiết
A. Thu điều tiết theo tỷ lệ ngân sách huyện hưởng (loại trừ tiền Sử dụng đất)	692.300		406.875
1/Thuế CTN ngoài quốc doanh	418.000		209.175
- Thuế giá trị gia tăng	284.500	50%	142.250
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	133.000	50%	66.500
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	150	50%	75
- Thuế tài nguyên	350	100%	350
2/Lệ phí trước bạ	112.000	100%	112.000
3/Thuế bảo vệ môi trường	-		-
4/Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.000	100%	11.000
5/ Tiền sử dụng đất			
6/Thu phí và lệ phí	16.000		
Trong cân đối	10.900	100%	10.900
7/Tiền thuê mặt đất, mặt nước	300	100%	300
8/Thuế thu nhập cá nhân	105.000	50%	52.500
10/Thu khác ngân sách	30.000		
Trong cân đối	11.000	100%	11.000
B. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh			455.964
C. Thu từ nguồn huyện			147.615
-Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại huyện (60%)			3.732
-Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại huyện (40%)			2.487
- Thu từ nguồn CCTL ngân sách huyện, xã			33.181
- Kết dư tiền sử dụng đất NS huyện năm 2022			108.215
Tổng thu cân đối ngân sách huyện (A+B+C)			1.010.454

* Thu cân đối ngân sách huyện: 1.010.454; trong đó tỉnh giao: 902.239, huyện bổ sung từ kết dư tiền sử dụng đất 2022: 108.215

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHỎI HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện).

ĐVT: Đồng

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế (QĐ 2087 ngày 1/3/2023 về biên chế năm 2023)	Số người có mặt 7/2023	QUY LƯƠNG BIÊN CHẾ (tính tại thời điểm tháng 7/2023)	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp					Hoạt động phi		Tổng dự toán 2024	10% tiết kiệm	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm		
					Lương theo hệ số	Phụ cấp		Các khoản đóng góp theo lương	Kinh phí khoán theo định mức: VP HĐND-UBND, VP HU: 95 triệu/BC; QLNN, MTTQ, Đoàn thể: 75 triệu/BC; Hội đặc thù: 50 triệu/BC	Trong đó Hợp đồng theo ND111 (gồm các khoản đóng góp)						
						Chức vụ, vượt khung, thâm niên nghề	Khác (CT Đảng, công vụ, trách nhiệm, kiểm nhiệm, đặc hại...)									
TỔNG DỰ TOÁN					1	2	3=(4+5+6+7)*12th	4	5	6	7=(4+5) x tỷ lệ % theo quy định	8= 1 x định mức khoán	9	10= 3 + 8	11 = (8-9) x 10%	12 = 10-11
1	VP HĐND-UBND huyện	232	209	27.725.020,684	1.422.125.000	68.852.886	499.208.335	320.232.169	172.484.172.360	1.602.863.346	200.209.193.044	4.417.491.001	195.791.702.043			
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	31	26	3.509.910.360	188.622.000	10.530.000	48.531.330	44.809.200	7.819.545.360	771.079.235	11.329.455.720	704.846.613	10.624.609.108			
b	Kinh phí phục vụ công tác chung của UBND huyện (gồm các khoản dịch vụ công cộng, hoạt động Bộ phận Tiếp nhận& Trả kết quả...)				188.622.000	10.530.000	48.531.330	44.809.200	2.945.000.000	771.079.235	6.454.910.360	217.392.077	6.237.518.284			
c	Kinh phí hoạt động HĐND								3.292.472.800		3.292.472.800	329.247.280	2.963.225.520			
2	Phòng Nội vụ	13	13	1.606.553.400	89.262.000	1.260.000	22.990.000	20.367.450	1.582.072.560		1.582.072.560	158.207.256	1.423.865.304			
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	13	13	1.606.553.400	89.262.000	1.260.000	22.990.000	20.367.450	3.425.000.000	-	5.031.553.400	342.500.000	4.689.053.400			
b	Khen thưởng								975.000.000		2.581.553.400	97.500.000	2.484.053.400			
c	Chi đào tạo								2.000.000.000		2.000.000.000	200.000.000	1.800.000.000			
d	Chi công tác tôn giáo								100.000.000		100.000.000	10.000.000	90.000.000			
e	Chi công tác cải cách hành chính, công vụ trên địa bàn huyện								250.000.000		250.000.000	25.000.000	225.000.000			
3	Phòng Kinh tế	12	9	1.084.444.200	59.886.000	1.260.000	15.466.500	13.757.850	2.234.928.000	-	3.319.372.200	223.492.800	3.095.879.400			
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	12	9	1.084.444.200	59.886.000	1.260.000	15.466.500	13.757.850	900.000.000		1.984.444.200	90.000.000	1.894.444.200			
b	Sự nghiệp thủy lợi, thủy sản								83.200.000		83.200.000	8.220.000	75.980.000			
c	Sự nghiệp nông nghiệp								902.728.000		902.728.000	90.272.800	812.455.200			
d	Sự nghiệp lâm nghiệp								350.000.000		350.000.000	35.000.000	315.000.000			
e	Dạy nghề										-	-	-			
f	Thu - chi phí, lệ phí cấp giấy du lịch kiện an toàn thực phẩm: 11.200.000 đồng															
8	Thu - chi phí, lệ phí cấp giấy du lịch kiện bình lệ gas, ruyơu, thuốc lá: 6.300.000 đồng															
4	Phòng Quản lý Đô thị	16	15	1.773.576.000	98.820.000	1.260.000	25.200.000	22.518.000	34.251.619.000	-	36.025.195.000	1.187.700.000	34.837.495.000			
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	16	15	1.773.576.000	98.820.000	1.260.000	25.200.000	22.518.000	1.200.000.000		2.973.576.000	120.000.000	2.853.576.000			

STT	Tên đơn vị	Biên chế (QĐ 2087 ngày 1/3/2023 về biên chế năm 2023)	Số người có mặt T7/2023	QUỸ LƯƠNG BIÊN CHẾ (tính tại thời điểm tháng 7/2023)	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp				Hoạt động phi		Tổng dự toán 2024	10% tiết kiệm	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm	
					Lương theo hệ số	Phụ cấp	Các khoản đóng góp theo lương	Kinh phí khoán theo định mức: VP HĐND-UBND, VP HU: 95 triệu/BČ; QLNN, MTTQ, Đoàn thể: 75 triệu/BČ; Hội đặc thù: 50 triệu/BČ	Trong đó Hợp đồng theo ND111 (gồm các khoản đóng góp)					
b	Sự nghiệp giao thông (Tờ trình số 281 ngày 09/11/2023 của UBND huyện)							8.181.668.000			8.181.668.000		8.181.668.000	
c	Kiến Thiết thi chính							24.869.951.000	-		24.869.951.000	1.067.700.000	23.802.251.000	
	- Giải thầu chăm sóc cây xanh, quai đùn vệ sinh (Tờ trình số 282 ngày 09/11/2023 của UBND huyện)							8.740.000.000			8.740.000.000		8.740.000.000	
	- Giải thầu duy trì hệ thống chiếu sáng (Tờ trình số 277 ngày 07/11/2023 của UBND huyện)							5.452.951.000			5.452.951.000		5.452.951.000	
	- Trên diện chiếu sáng công cộng							10.677.000.000			10.677.000.000	1.067.700.000	9.609.300.000	
d	Thu - chi phí, lệ phí cấp phép xây dựng: 20.000.000 đồng													
5	Phòng Văn hóa Thông tin	8	8	1.080.453.300	58.284.000	2.515.000	15.559.000	13.679.775	1.100.000.000	-	2.180.453.300	110.000.000	2.070.453.300	
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	8	8	1.080.453.300	58.284.000	2.515.000	15.559.000	13.679.775	600.000.000		1.680.453.300	60.000.000	1.620.453.300	
b	Trang Thông tin điện tử								200.000.000		200.000.000	20.000.000	180.000.000	
c	Toàn dân DK.XDĐSVH								200.000.000		200.000.000	20.000.000	180.000.000	
e	Ban chỉ đạo Chuyển đổi số huyện								100.000.000		100.000.000	10.000.000	90.000.000	
f	Thu - chi phí, lệ phí cấp phép Karaoke: 12.000.000 đồng													
6	Phòng Tư pháp	7	7	918.076.572	49.680.000	2.066.760	13.116.600	11.643.021	625.000.000	-	1.543.076.572	62.500.000	1.480.576.572	
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	7	7	918.076.572	49.680.000	2.066.760	13.116.600	11.643.021	525.000.000		1.443.076.572	52.500.000	1.390.576.572	
b	Hoạt động Hội đồng phổ biến Giáo dục Pháp luật								100.000.000		100.000.000	10.000.000	90.000.000	
d	Thu - chi Lệ phí chứng thực: 176.690.000 đồng													
7	Thanh tra huyện	8	7	1.164.163.180	51.642.000	7.381.166	24.710.220	13.280.212	600.000.000	-	1.764.163.180	60.000.000	1.704.163.180	
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	8	7	1.164.163.180	51.642.000	7.381.166	24.710.220	13.280.212	600.000.000		1.764.163.180	60.000.000	1.704.163.180	
8	Phòng Tài nguyên Môi trường	15	14	1.478.233.800	82.134.000	1.260.000	21.028.500	18.765.650	52.014.000.000	-	53.492.233.800	112.500.000	53.379.733.800	
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)	15	14	1.478.233.800	82.134.000	1.260.000	21.028.500	18.765.650	1.125.000.000		2.603.233.800	112.500.000	2.490.733.800	
b	Sự nghiệp bảo vệ môi trường								50.889.000.000		50.889.000.000		50.889.000.000	
d	Thu - chi phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp: 170.000.000 đồng													
e	Thu - chi phí cấp giấy phép môi trường: 153.000.000 đồng													

STT	Tên đơn vị	Biên chế (QĐ 2087 ngày 13/2/2023 về biên chế năm 2023)	Số người có mặt 17/2/2023	QUY LUONG BIÊN CHẾ (tính tại thời điểm tháng 7/2023)	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp				Hoạt động phi		Tổng dự toán 2024	10% tiết kiệm	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm
					Lương theo hệ số	Phụ cấp	Khác (CT Đảng, công khai, thâm niên, nghề...)	Các khoản đóng góp theo lương	Kinh phí khoán theo định mức: VP HĐND-UBND, VP HU: 95 triệu/BC; QLNN, MTTQ, Đoàn thể: 75 triệu/BC; Hội đặc thù: 50 triệu/BC	Trong đó Hợp đồng theo ND111 (gồm các khoản đóng góp)			
9	Phòng Y tế		6	611.323.200	33.876.000	540.000	8.784.000	7.743.600	522.000.000	-	1.133.323.200	45.000.000	1.088.323.200
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)		6	611.323.200	33.876.000	540.000	8.784.000	7.743.600	450.000.000		1.061.323.200	45.000.000	1.016.323.200
b	Hồ sơ nguồn nhân lực theo Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND								72.000.000		72.000.000		72.000.000
c	Thu - chi phí cấp phép về sinh an toàn thực phẩm: 70.000.000 đồng									-			
10	Phòng Lao động TBXH		9	971.399.700	53.891.000	900.000	13.831.000	12.327.975	39.219.800.000		40.191.199.700	117.500.000	40.073.699.700
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)		9	971.399.700	53.891.000	900.000	13.831.000	12.327.975	675.000.000		1.646.399.700	67.500.000	1.578.899.700
b	Dạy nghề								500.000.000		500.000.000	50.000.000	450.000.000
c	Chi bảo đảm xã hội								38.044.800.000		38.044.800.000		38.044.800.000
11	Phòng Tài chính - Kế hoạch		15	1.528.362.000	84.600.000	1.260.000	22.185.000	19.318.500	1.195.000.000	-	2.723.362.000	112.500.000	2.610.862.000
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)		15	1.528.362.000	84.600.000	1.260.000	22.185.000	19.318.500	1.125.000.000		2.653.362.000	112.500.000	2.540.862.000
b	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo XD&PT kinh								70.000.000		70.000.000		70.000.000
12	Phòng Giáo dục và ĐT		11	1.189.095.000	62.802.000	3.768.000	17.543.000	14.978.250	1.325.000.000	-	2.514.095.000	132.500.000	2.381.595.000
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)		11	1.189.095.000	62.802.000	3.768.000	17.543.000	14.978.250	825.000.000		2.014.095.000	82.500.000	1.931.595.000
b	Chi sự nghiệp giáo dục								500.000.000		500.000.000	50.000.000	450.000.000
13	Lý ban Mặt trận huyện		4	881.884.800	30.816.000	14.400.000	18.100.800	10.173.600	330.000.000	-	1.211.884.800	30.000.000	1.181.884.800
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)		4	881.884.800	30.816.000	14.400.000	18.100.800	10.173.600	300.000.000		1.181.884.800	30.000.000	1.151.884.800
b	Kinh phí giám sát, phân biên xã hội								30.000.000		30.000.000		30.000.000
14	Huyện Đoàn		6	620.584.200	27.594.000	1.440.000	16.148.700	6.532.650	600.000.000	-	1.220.584.200	45.000.000	1.175.584.200
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)		6	620.584.200	27.594.000	1.440.000	16.148.700	6.532.650	450.000.000		1.070.584.200	45.000.000	1.025.584.200
b	Hợp đồng thực hiện Đề án 06 tháng đầu năm								150.000.000		150.000.000		150.000.000
15	Hội Liên hiệp Phụ nữ		4	594.372.600	26.532.000	1.170.000	15.596.100	6.232.950	482.250.000	-	1.076.622.600	30.000.000	1.046.622.600
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)		4	594.372.600	26.532.000	1.170.000	15.596.100	6.232.950	300.000.000		894.372.600	30.000.000	864.372.600
b	Hợp đồng thực hiện Đề án 06 tháng đầu năm								170.000.000		170.000.000		170.000.000
16	Hội Nông dân		4	653.799.600	29.052.000	1.440.000	17.130.600	6.860.700	307.200.000	-	960.999.600	30.000.000	930.999.600
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)		4	653.799.600	29.052.000	1.440.000	17.130.600	6.860.700	300.000.000		953.799.600	30.000.000	923.799.600
b	Kinh phí giám sát, phân biên xã hội								7.200.000		7.200.000		7.200.000
17	Hội Cựu chiến binh		2	256.265.220	11.394.000	900.000	8.055.685	1.005.750	150.000.000	79.380.000	406.265.220	7.062.000	399.203.220
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)		2	256.265.220	11.394.000	900.000	8.055.685	1.005.750	150.000.000	79.380.000	406.265.220	7.062.000	399.203.220
18	Hội Chữ thập đỏ		5	345.165.840	19.872.000	1.440.000	2.443.500	5.008.320	250.000.000	-	595.165.840	25.000.000	570.165.840
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)		5	345.165.840	19.872.000	1.440.000	2.443.500	5.008.320	230.000.000		595.165.840	25.000.000	570.165.840
19	Hội Khuyến học		4	259.104.960	17.748.000	540.000	360.000	2.944.080	200.000.000	-	459.104.960	20.000.000	439.104.960
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)		4	259.104.960	17.748.000	540.000	360.000	2.944.080	200.000.000		459.104.960	20.000.000	439.104.960

STT	Số TT	Tên đơn vị	Biên chế (QĐ 2087 ngày 1/3/2023 về biên chế năm 2023)	Số người có mặt T7/2023	QUỸ LƯƠNG BIÊN CHẾ (tính tại thời điểm tháng 7/2023)	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp				Hoạt động phi		Tổng dự toán 2024	10% tiết kiệm	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm
						Lương theo hệ số	Phụ cấp	Khác (CT Đảng, công chức, vượt khung, thâm niên nghề)	Phụ cấp	Khác (CT Đảng, công chức, vượt khung, thâm niên nghề)	Phụ cấp			
20	Hội Người mù		4	4	411.646.320	25.956.000	1.805.400	180.000	6.362.460	200.000.000	-	611.646.320	20.000.000	591.646.320
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)		4	4	411.646.320	25.956.000	1.805.400	180.000	6.362.460	200.000.000	-	611.646.320	20.000.000	591.646.320
21	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin		3	3	218.160.000	17.820.000	-	360.000	-	150.000.000	-	368.160.000	15.000.000	353.160.000
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)		3	3	218.160.000	17.820.000	-	360.000	-	150.000.000	-	368.160.000	15.000.000	353.160.000
22	Hội Chiến sỹ CMBĐBTĐ		3	3	218.160.000	17.820.000	-	360.000	-	150.000.000	-	368.160.000	15.000.000	353.160.000
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)		3	3	218.160.000	17.820.000	-	360.000	-	150.000.000	-	368.160.000	15.000.000	353.160.000
23	Hội Người cao tuổi		3	3	207.360.000	16.920.000	-	360.000	-	150.000.000	-	357.360.000	15.000.000	342.360.000
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)		3	3	207.360.000	16.920.000	-	360.000	-	150.000.000	-	357.360.000	15.000.000	342.360.000
24	Văn phòng Huyện ủy		39	38	6.099.726.432	263.502.000	11.716.560	171.167.800	61.924.176	5.911.300.000	752.404.111	12.011.026.432	515.889.589	11.495.136.843
a	DT chi thường xuyên (gồm lương và kinh phí khoán)		39	38	6.099.726.432	263.502.000	11.716.560	171.167.800	61.924.176	5.911.300.000	752.404.111	12.011.026.432	515.889.589	11.495.136.843
b	Kinh phí phục vụ công tác chung				-				-	2.206.300.000		2.206.300.000	220.630.000	1.985.670.000
25	Hội Luật gia (2 định suất)				43.200.000	3.600.000	-	-	-	50.000.000		93.200.000		93.200.000
26	Hội Cựu Thanh niên xung phong									60.000.000		60.000.000		60.000.000
27	Công an huyện									2.500.000.000		2.500.000.000	250.000.000	2.250.000.000
28	Ban Chỉ huy quân sự huyện									16.661.530.000		16.661.530.000	188.500.000	16.473.030.000

Chi chức:

- Dự toán chi hoạt động giao cho các đơn vị QLNN, Đảng, Đoàn thể thực hiện khoản chi theo Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND đã bao gồm kinh phí chi hợp đồng ND 111/2022/NĐ-CP.
- Dự toán Hội Luật gia, Hội Cựu Thanh niên xung phong giao theo văn bản số 1956/SNV-TCBC&TCP&CP ngày 13/6/2018 của Sở Nội vụ, Văn bản số 3640/UBND-KT ngày 19/5/2015 của UBND tỉnh.
- Dự toán kinh phí hỗ trợ nguồn nhân lực ngành y tế, hoạt động Ban chỉ đạo XD&PT kinh tế tập thể, hợp đồng các Đê an Thanh niên, Phụ nữ, kinh phí hoạt động Hội Cựu thanh niên xung phong, Hội Luật gia, công tác giám sát, phân bổ xã hội, các gói thầu dịch vụ công ích đã được tính toán theo nhu cầu thực tế.
- Dự toán khoản chi hoạt động cho các đơn vị đã có tính kinh phí công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng.
- Quyết toán lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương sẽ được đảm bảo đủ theo nhu cầu tăng lương của các đơn vị trong năm 2024.
- Dự toán của Trung tâm Văn hoá, Thông tin và Thể thao huyện (thu 360.967.057, chi 9.577.825.797) ; Trung tâm chính trị (chi 2.055.857.840); Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp (chi 2.189.510.900); Trung tâm GDNN-GDTX và Khởi nghiệp học, UBND huyện ra quyết định giao dự toán theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ.
- Tỷ lệ % của các khoản đóng góp như sau: BHYT 17,5%, BHYT 3%, BHYT 1%, KP Công đoàn: 2%.
- Dự toán chi của Công an huyện, Ban CHQS đã tính kinh phí tuyển quân năm 2024 và các hoạt động phòng cháy chữa cháy.
- Tiết kiệm 10% chi hoạt động của BCH Quân sự không tính tiết kiệm các khoản chi cho con người.
- Dự toán thu - chi các khoản phí, lệ phí các đơn vị thực hiện tỷ lệ trích nộp, phần để lại được phép sử dụng theo quy định của từng loại phí, lệ phí.

* Lưu ý: Dự toán chi chưa tính giảm trừ số dư lương sau quyết toán năm 2022.

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN SỰ NGHIỆP GIAO DỤC - ĐÀO TẠO HUYỆN LONG THÀNH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện).

ĐVT: Đồng

Quỹ lương năm 2024 (Theo bảng lương tháng 7/2023)																		
Số TT	Tên đơn vị	Biên chế được duyệt (theo QĐ số có mặt tại thời điểm 01/3/2023 của UBND huyện)	Phụ cấp					Các khoản đóng góp theo lương	Quỹ lương 12 tháng	Hoạt động phi		Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm chi thường xuyên (tương ứng tính bình phí chi HD 161)	100% học phí	NSNN CAP			
			Lương theo ngạch, bậc	Tổng phụ cấp và các khoản hỗ trợ	C.vụ	V.khung	Thâm niên NG			T.Nhiệm, đặc hệ...	Ưu đãi					Trong đó Hợp đồng theo ND111 (gồm các khoản đóng góp)		
A. SN GIAO DỤC		2.028	1.868	11.900.008.600	6.298.019.701	196.590.000	137.345.680	2.074.754.793	35.380.000	3.853.949.228	3.362.685.284	258.735.763.020	81.680.000.000	14.464.265.400	340.415.763.020	6.721.573.460	5.857.481.500	327.836.708.060
1	MÀM NON-MG	428	390	2.235.447.000	1.182.027.780	50.580.000	23.147.640	334.382.940	5.760.000	768.157.200	621.236.032	48.464.529.744	25.680.000.000	8.253.554.400	74.144.529.744	1.742.644.560	1.481.886.000	70.919.999.184
1	MG An Phước	15	14	72.558.000	33.604.200	1.800.000	-	7.848.000	360.000	23.596.200	19.318.410	1.505.767.320	900.000.000	346.788.000	2.405.767.320	55.321.200	57.920.000	2.292.526.120
2	MN Bình An	31	30	201.780.000	119.431.800	4.410.000	3.870.000	41.252.400	360.000	69.539.400	59.058.414	4.562.242.568	1.860.000.000	554.860.800	6.423.242.568	130.513.920	60.825.000	6.231.903.648
3	MG Cẩm Dương	17	14	78.786.000	45.135.000	1.710.000	536.400	12.798.000	180.000	29.910.600	22.050.144	1.751.653.728	1.020.000.000	346.788.000	2.771.653.728	67.321.200	195.440.000	2.508.877.528
4	MN Lộc An	13	10	50.868.000	22.014.000	1.440.000	-	4.284.000	360.000	15.930.000	13.299.120	1.034.173.440	780.000.000	277.430.400	1.814.173.440	50.256.960	46.260.000	1.717.644.480
5	MN Phước Bình	24	20	108.990.000	48.965.760	2.970.000	-	11.252.160	360.000	34.383.600	28.954.838	2.242.927.416	1.440.000.000	416.145.600	3.682.927.416	102.385.440	44.825.000	3.535.716.976
6	MG Suối Dầu	12	11	55.332.000	28.717.200	1.800.000	612.000	8.575.200	360.000	17.370.000	15.585.012	1.195.610.544	720.000.000	277.430.400	1.915.610.544	44.256.960	50.395.000	1.820.957.484
7	MN Tân Thành	17	16	84.636.000	40.078.800	1.980.000	448.200	9.732.600	360.000	27.538.000	22.747.248	1.769.544.576	1.020.000.000	346.788.000	2.789.544.576	67.321.200	16.740.000	7.705.483.576
8	MN Thành Nghĩa	23	21	129.780.000	64.103.400	3.240.000	-	17.204.400	360.000	43.299.000	35.202.734	2.750.233.608	1.380.000.000	485.503.200	4.130.233.608	89.449.680	39.000.000	4.001.783.928
9	MN Bình Sơn	33	33	199.332.000	106.207.560	3.600.000	2.338.560	31.631.400	360.000	68.277.600	55.671.961	4.334.538.252	1.980.000.000	624.218.400	6.314.538.252	135.578.160	60.525.000	6.118.435.092
10	MN Hòa Mai	23	20	117.810.000	62.651.880	2.700.000	1.487.880	17.386.000	360.000	40.518.000	32.802.212	2.559.169.104	1.380.000.000	485.503.200	3.939.169.104	89.449.680	69.375.000	3.790.344.424
11	MN Long An	24	23	113.706.000	60.206.400	3.600.000	540.000	14.180.400	360.000	31.026.204	2.459.263.248	2.459.263.248	1.440.000.000	485.503.200	3.899.263.248	95.449.680	63.300.000	3.740.513.568
12	MN Long Đức	28	25	136.062.000	87.712.200	2.430.000	4.750.200	26.172.000	180.000	54.180.000	39.812.337	3.163.038.444	1.680.000.000	554.860.800	4.843.038.444	112.513.920	56.000.000	4.674.524.524
13	MN Long Phước	29	28	154.350.000	74.655.720	2.700.000	657.720	19.080.000	180.000	52.038.000	41.545.114	3.246.610.008	1.740.000.000	554.860.800	4.986.610.008	118.513.920	148.600.000	4.719.496.088
14	MN Long Thành	26	21	135.540.000	71.351.280	2.520.000	1.169.280	21.204.000	360.000	46.098.000	37.701.821	2.935.117.212	1.560.000.000	485.503.200	4.495.117.212	107.449.680	109.220.000	4.278.437.532
15	MN Phước Thái	33	32	175.221.000	92.374.920	2.520.000	1.165.320	26.478.000	180.000	62.031.600	48.265.315	3.790.334.820	1.980.000.000	624.218.400	5.770.334.820	135.578.160	172.931.000	5.461.825.660
16	MN Tân An	24	19	106.416.000	56.118.420	3.600.000	950.040	14.596.380	360.000	36.612.000	29.507.169	2.304.499.068	1.440.000.000	416.145.600	3.744.499.068	102.385.440	80.550.000	3.561.563.628
17	MN Tân Hiệp	28	26	145.206.000	70.959.240	3.600.000	986.040	18.198.000	360.000	47.815.200	39.477.659	3.067.714.788	1.680.000.000	485.503.200	4.747.714.788	119.449.680	145.545.000	4.482.720.108
18	MN Thái Hiệp Thành	28	27	169.074.000	97.740.000	3.960.000	3.636.000	32.310.000	360.000	57.474.000	49.110.300	3.791.091.600	1.680.000.000	485.503.200	5.471.091.600	119.449.680	64.425.000	5.287.216.920
II	TIÊU HỌC	872	818	5.272.032.600	2.998.992.541	86.940.000	75.912.660	986.649.853	19.080.000	1.830.410.028	1.509.060.752	117.361.020.716	30.520.000.000	4.092.098.400	147.881.020.716	2.642.790.160	-	145.238.240.556
1	TH Lộc An	28	25	142.518.600	74.633.033	3.060.000	2.178.720	19.981.451	360.000	49.052.862	39.418.611	3.078.842.928	980.000.000	208.072.800	4.058.842.928	77.192.720	3.981.650.208	-
2	TH Bình An	34	30	206.946.000	108.120.420	2.700.000	2.133.900	35.665.740	1.080.000	66.540.780	58.149.725	4.478.595.740	1.190.000.000	138.715.200	5.668.593.740	105.128.480	5.563.465.260	7.179.430.596
3	TH Tam An	46	44	260.161.200	142.217.460	4.500.000	1.975.860	45.802.440	900.000	89.039.160	73.423.283	5.709.623.316	1.610.000.000	208.072.800	7.319.623.316	140.192.720	6.609.309.548	-
4	TH An Phước	41	39	235.886.400	140.280.066	3.960.000	-	37.814.760	360.000	98.145.306	65.250.373	5.297.002.068	1.435.000.000	208.072.800	6.732.002.068	122.692.720	6.609.309.548	-
5	TH Bình Sơn	49	49	304.893.000	172.778.501	5.400.000	4.609.800	55.301.321	900.000	106.567.380	86.997.968	6.776.033.628	1.715.000.000	208.072.800	8.491.033.628	150.692.720	8.340.340.908	-
6	TH An Lợi	42	40	265.372.200	151.284.978	4.220.000	3.801.960	51.594.192	360.000	91.298.826	76.374.613	5.916.381.492	1.470.000.000	208.072.800	7.386.381.492	126.192.720	7.260.188.772	-
7	TH Suối Dầu	27	27	172.908.000	100.022.760	3.780.000	4.804.560	30.560.400	360.000	60.517.800	49.832.446	3.873.158.472	945.000.000	138.715.200	4.818.158.472	80.628.480	4.737.529.992	-
8	TH Long Đức	41	39	237.884.400	136.178.370	4.680.000	5.162.220	42.888.420	1.260.000	82.187.730	68.294.534	5.308.287.648	1.435.000.000	208.072.800	6.743.287.648	122.692.720	6.620.594.928	-
9	TH Tân Quốc Toàn	17	16	119.752.200	74.509.556	2.520.000	2.131.920	28.006.394	540.000	41.311.242	35.816.471	2.760.938.724	595.000.000	138.715.200	3.355.938.724	45.628.480	3.310.310.244	-
10	TH Thái Hiệp Thành	38	36	272.268.000	158.049.547	3.420.000	3.542.400	60.590.023	360.000	90.137.124	79.857.799	6.122.104.152	1.330.000.000	138.715.200	7.452.104.152	119.128.480	7.332.975.672	-

Quỹ lương năm 2024 (Theo bảng lương tháng 7/2023)																		
STT	Tên đơn vị	Biên chế được duyệt (theo QĐ số 2087/QĐ-UBND ngày 01/3/2023 của UBND huyện)	Số người có mặt tại thời điểm 7/2023	1	2=3+...+7	3	4	5	6	7	8=(1+3+4+5) x 23,5%	9=(1+2+8) x 12 tháng	Hoạt động phí		Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm chi thường xuyên (không tính bình phí chi HĐ 161)	100% học phí	NSNN CẤP
													T. Nhiệm, đặc biệt...	Ưu đãi				
11	TH Long An	52	51	284.949.000	161.455.320	5.940.000	4.002.120	47.609.208	1.260.000	102.643.992	80.487.577	6.322.702.764	1.820.000.000	208.072.800	8.142.702.764	161.192.720		7.981.510.044
12	Trường TH Thái Bình	35	34	219.420.000	126.767.797	3.690.000	4.463.640	41.871.337	1.080.000	75.662.820	63.319.570	4.914.088.404	1.225.000.000	208.072.800	6.139.088.404	101.692.720		6.037.395.684
13	Trường TH Tập Phước	46	42	262.560.800	149.869.391	5.400.000	2.130.660	47.840.720	720.000	93.778.011	74.667.062	5.842.767.036	1.610.000.000	138.715.200	7.432.767.036	147.128.480		7.305.638.556
14	Trường TH Long Thành B	24	22	144.684.000	79.507.897	2.070.000	1.056.240	27.125.773	720.000	48.535.884	41.109.963	3.183.622.320	840.000.000	138.715.200	4.023.622.320	70.128.480		3.953.493.840
15	Trường TH Tân Thuận	41	37	242.380.600	138.040.492	3.060.000	3.873.240	47.955.208	900.000	82.252.044	69.905.226	5.406.315.816	1.435.000.000	208.072.800	6.841.315.816	122.692.720		6.718.623.096
16	Trường TH Cầu Xéo	45	44	295.434.000	170.969.598	3.690.000	5.040.360	59.048.712	1.260.000	101.930.526	83.355.072	6.621.104.040	1.575.000.000	208.072.800	8.196.104.040	136.692.720		8.059.411.320
17	Trường TH Cẩm Dương	29	29	196.376.400	115.279.400	2.880.000	4.027.500	39.742.535	720.000	67.909.365	57.111.212	4.425.204.144	1.015.000.000	138.715.200	5.440.204.144	87.628.480		5.352.579.664
18	Trường TH Phước Bình	30	24	146.030.400	79.850.754	2.880.000	2.355.120	24.084.702	720.000	49.810.932	41.207.302	3.205.061.472	1.050.000.000	208.072.800	4.255.061.472	84.192.720		4.170.868.752
19	Trường TH Phước Thái	39	38	238.568.400	134.426.722	4.320.000	2.484.720	43.460.410	1.080.000	83.081.592	67.875.880	5.290.452.024	1.365.000.000	208.072.800	6.655.452.024	115.692.720		6.539.759.304
20	Trường TH Long Thành A	76	73	544.734.000	320.730.680	5.130.000	6.548.760	119.769.554	1.260.000	188.022.366	158.902.844	12.292.410.288	2.660.000.000	208.072.800	14.952.410.288	245.192.720		14.707.217.568
21	Trường TH Long Phước	34	28	152.350.200	70.030.530	3.240.000	-	16.049.160	540.000	50.201.370	40.335.250	3.152.291.760	1.190.000.000	138.715.200	4.342.591.760	105.128.480		4.237.463.280
22	Trường TH Tân Hiệp	41	34	218.388.600	137.962.001	3.780.000	8.513.280	46.631.063	1.260.000	77.777.658	65.168.542	5.058.229.716	1.435.000.000	138.715.200	6.493.229.716	129.628.480		6.363.601.236
23	TH Tân Thành	17	17	107.566.200	56.027.268	2.610.000	1.075.680	17.256.330	1.080.000	34.005.238	30.199.429	2.325.514.764	595.000.000	138.715.200	2.920.514.764	45.628.480	-	2.874.865.284
III	THCS	709	643	4.308.129.000	2.077.999.380	56.070.000	37.285.580	745.722.000	9.540.000	1.229.382.000	1.209.593.500	91.148.662.560	24.815.000.000	2.118.612.600	115.963.662.560	2.269.638.740	4.306.095.500	109.388.928.320
1	An Phước	42	39	223.236.000	104.670.000	3.780.000	2.394.000	30.852.000	900.000	66.744.000	61.161.570	4.668.810.840	1.470.000.000	229.029.200	6.138.810.840	124.096.080	353.770.000	5.660.944.760
2	Long Thành	84	75	492.222.600	249.634.800	5.130.000	5.050.800	86.724.000	1.080.000	151.650.000	138.444.939	10.563.628.068	2.940.000.000	171.779.400	13.503.628.068	276.822.060	729.405.000	12.497.401.008
3	N.Đức Ứng	83	76	559.368.000	284.904.000	5.130.000	5.724.000	109.026.000	900.000	164.124.000	159.623.280	12.046.743.360	2.905.000.000	171.779.400	14.951.743.360	273.322.060	901.230.000	13.776.891.300
4	Bình Sơn	42	41	249.129.000	117.414.900	4.140.000	2.232.900	36.522.000	360.000	74.160.000	68.625.617	5.222.034.204	1.470.000.000	57.259.800	6.692.034.204	141.274.020	401.760.000	6.149.000.184
5	Bình An	29	29	200.106.000	98.971.200	3.420.000	2.329.200	35.010.000	540.000	57.672.000	56.603.322	4.268.166.264	1.015.000.000	171.779.400	5.283.166.264	84.322.060	146.205.000	5.052.639.204
6	Suối Trầu	17	14	88.992.000	40.064.400	1.800.000	536.400	12.006.000	360.000	25.362.000	24.283.544	1.840.079.808	595.000.000	114.519.600	2.435.079.808	48.048.040	16.200.000	2.370.831.768
7	Cẩm Dương	38	32	232.290.000	115.020.000	3.150.000	1.404.000	42.426.000	720.000	67.320.000	65.628.450	4.955.261.400	1.330.000.000	171.779.400	6.285.261.400	115.822.060	143.100.000	6.026.339.340
8	Tân Thành	44	43	328.068.000	173.214.000	4.140.000	3.222.000	67.410.000	540.000	97.902.000	94.667.400	7.151.392.800	1.540.000.000	114.519.600	8.691.392.800	142.548.040	182.813.000	8.366.031.760
9	Long Phước	68	55	328.788.000	151.992.000	4.410.000	522.000	100.440.000	720.000	45.900.000	102.027.600	6.993.691.200	2.380.000.000	114.519.600	9.373.691.200	226.548.040	300.150.000	8.846.993.160
10	Tân Hiệp	31	28	212.958.000	114.008.000	2.880.000	3.024.000	45.216.000	360.000	62.928.000	62.058.330	4.673.091.960	1.085.000.000	114.519.600	5.758.091.960	97.048.040	141.975.000	5.519.068.920
11	Phước Thái	88	85	617.551.200	265.747.680	6.030.000	7.285.680	67.338.000	1.080.000	184.014.000	164.078.147	12.568.524.324	3.080.000.000	171.779.400	15.648.524.324	290.822.060	423.112.500	14.934.589.764
12	Phước Bình	27	25	153.864.000	73.170.000	1.980.000	-	23.778.000	540.000	46.872.000	42.211.170	3.230.942.040	945.000.000	114.519.600	4.175.942.040	83.048.040	32.500.000	4.060.394.000
13	Long An	42	36	233.460.000	110.502.000	2.970.000	1.692.000	36.594.000	-	69.246.000	64.558.260	4.902.243.120	1.470.000.000	114.519.600	6.372.243.120	135.548.040	205.875.000	6.030.820.080
14	Long Đức	31	27	164.176.200	75.002.400	2.700.000	806.400	22.536.000	540.000	48.420.000	44.701.371	3.406.559.632	1.085.000.000	114.519.600	4.491.559.632	97.048.040	111.600.000	4.282.911.612

Quỹ lương năm 2024 (Theo bảng lương tháng 7/2023)																		
Số TT	Tên đơn vị	Biên chế được duyệt (theo QĐ số 2087/QĐ-UBND ngày 01/3/2023 của UBND huyện)	Phụ cấp							Quỹ lương 12 tháng	Hoạt động phi		Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm chi thường xuyên (không tính kinh phí chi HD 161)	100% học phí	NSNN CẤP		
			Lương theo ngạch, bậc	Tổng phụ cấp và các khoản hỗ trợ	C.vụ	V.khung	Tham niên NG	T.Nhiệm, đặc biệt...	Ưu đãi		Các khoản đóng góp theo lương	Trong đó Hợp đồng theo ND111 (gồm các khoản đóng góp)						
			1	2=3+...+7	3	4	5	6	7	8=(1+3+4+5) x 23,5%	9=(1+2+8) x 12 tháng	10 = Biên chế được duyệt x 60 triệu (đối với MN,MG), 35 triệu (đối với TH, THCS-TTGD TX);	11	12=9+10	13=(10-11)*10%	14	15=12-13-14	
15	Tam An	43	38	223.920.000	103.284.000	4.410.000	1.062.000	29.844.000	900.000	67.068.000	60.920.460	4.657.493.520	1.505.000.000	171.779.400	6.162.493.520	133.322.060	215.100.000	5.814.071.460
IV	Trung tâm GDNN-GDTX	19	17	85.000.000	39.000.000	3.000.000	1.000.000	8.000.000	1.000.000	26.000.000	22.795.000	1.761.540.000	665.000.000	-	2.426.540.000	66.500.000	70.500.000	2.289.540.000
B. SƯ NGHIỆP ĐẠO TẠO													2.100.000.000	-	2.100.000.000	210.000.000	-	1.890.000.000
1	Trung tâm Chính trị (các lớp đào tạo)												1.500.000.000		1.500.000.000	150.000.000		1.350.000.000
2	Phòng Nội vụ												100.000.000		100.000.000	10.000.000		90.000.000
3	Phòng Lao động-TBXH												500.000.000		500.000.000	50.000.000		450.000.000
TỔNG CỘNG			2.028	1.868	11.900.608.600	6.298.019.701	196.590.000	137.345.680	2.074.754.793	35.380.000	3.853.949.228	3.362.685.284	258.735.763.020	83.780.000.000	342.515.763.020	6.931.573.460	5.857.481.500	339.726.708.060

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện).

DVT: Triệu đồng

STT		Đơn vị (UBND xã - thị trấn)	Số thu được hưởng 100%										Số thu được hưởng 50%						Số thu ngân sách xã	
			Phí và lệ phí			Thuế SDD PNN	Thu khác NS	Lệ phí trước bạ (nhà đất)			Thuế CTN ngoài quốc doanh									
			Lệ phí môn bài	Phí, lệ phí	Số thu			Số điều tiết	Thuế GTGT	Thuế TTDB	Tổng số thu	Số điều tiết								
			1	2	3	4	5	6	7	8	7	8	9	10	A=1+...+10	Kế hoạch phân bổ chi NSX 2024		Tổng số KH chi NSX 2024	Bổ sung cân đối ngân sách xã	
																Chi TX	Dự phòng			
1		Thị trấn Long Thành		690	165	2.200	40	1.800	900	11.000	70	11.070	5.535	915	763	11.208	10.791	216	11.007	
2		Phước Thái		210	110	1.300	10	750	375	3.280	20	3.300	1.650	460	715	4.830	9.964	199	10.163	5.333
3		An Phước		285	75	1.600	50	3.100	1.550	5.410	10	5.420	2.710	1.030	700	8.000	10.206	204	10.410	2.410
4		Long Phước		120	90	400	10	2.300	1.150	1.950	0	1.950	975	430	621	3.796	9.302	186	9.488	5.692
5		Bàu Cạn		55	100	750	60	750	375	560	0	560	280	125	775	2.520	10.337	207	10.544	8.024
6		Long An		105	120	1.000	40	2.500	1.250	2.350	0	2.350	1.175	640	756	5.086	10.121	202	10.323	5.237
7		Cầm Đường		25	60	100	20	1.150	575	425	0	425	213	65	588	1.646	7.774	155	7.929	6.283
8		Long Đức		50	60	300	50	1.800	900	730	10	740	370	330	672	2.732	8.768	175	8.943	6.211
9		Tam An		75	125	245	30	1.350	675	1.450	0	1.450	725	115	695	2.685	9.161	183	9.344	6.655
10		Tân Hiệp		65	80	365	50	900	450	1.190	20	1.210	605	145	628	2.388	9.023	180	9.203	6.815
11		Bình Sơn		60	95	420	45	5.900	2.950	710	0	710	355	145	946	5.016	12.818	256	13.074	8.058
12		Lộc An		60	25	220	20	5.200	2.600	2.380	0	2.380	1.190	395	670	5.180	8.680	174	8.854	3.674
13		Bình An		25	25	180	25	700	350	205	0	205	102	55	642	1.404	8.625	173	8.798	7.394
14		Phước Bình		100	70	310	10	1.900	950	1.690	20	1.710	855	225	688	3.208	9.230	185	9.415	6.207
Tổng cộng:				1.925	1.200	9.390	460	30.100	15.050	33.330	150	33.480	16.740	5.075	9.859	59.699	134.800	2.695	137.495	77.997

Ghi chú:

- Đối với UBND Thị trấn Long Thành: dự toán thu ngân sách nhà nước điều tiết năm 2024 cao hơn so với dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024 số tiền là 201 triệu đồng đề nghị UBND thị trấn thực hiện chi tạo nguồn CCTL năm 2024 của đơn vị theo quy định.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục V

Bảng tổng hợp

Số thu không giao chỉ tiêu nhưng xã vẫn tiến hành giám sát đơn đốc thu

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện).

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị (UBND xã - thị trấn)	Số thu không giao chỉ tiêu nhưng xã vẫn tiến hành giám sát đơn đốc thu	
		Thuế TNCN	Tổng số thu không giao chỉ tiêu cho xã
1	2	3	4=3
1	Thị trấn Long Thành	5.700	5.700
2	Phước Thái	1.630	1.630
3	An Phước	2.600	2.600
4	Long Phước	1.020	1.020
5	Bàu Cạn	330	330
6	Long An	1.255	1.255
7	Cầm Đường	200	200
8	Long Đức	375	375
9	Tam An	685	685
10	Tân Hiệp	615	615
11	Bình Sơn	370	370
12	Lộc An	1.070	1.070
13	Bình An	100	100
14	Phước Bình	820	820
Tổng cộng:		16.770	16.770